

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	173.681.989.038	105.652.797.636
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	495.081.968.680	500.116.724.241
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	4.173.201.304.357	3.459.029.208.637
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.078.201.304.357	1.459.029.208.637
2. Cho vay các TCTD khác		2.095.000.000.000	2.000.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		686.722.653	326.745.340
VI. Cho vay khách hàng		11.743.245.993.718	12.003.522.481.171
1. Cho vay khách hàng	V.06	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(125.887.057.147)	(125.104.980.351)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	3.080.312.207.393	3.305.051.725.011
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.387.095.768.633	2.659.749.750.000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		703.385.725.011	703.385.725.011
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(10.169.286.251)	(58.083.750.000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	46.199.100.000	69.521.100.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		46.199.100.000	69.521.100.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
IX. Tài sản cố định		696.490.542.318	661.720.877.267
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	164.264.514.586	133.018.604.858
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		211.848.997.953	176.243.293.854
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(47.584.483.367)	(43.224.688.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	532.226.027.732	528.702.272.409
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		547.312.160.866	542.366.880.866
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(15.086.133.134)	(13.664.608.457)
X. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
XI. Tài sản có khác	V.14	1.437.208.099.141	1.267.173.808.971
1. Các khoản phải thu	V.14.2	361.823.729.514	326.194.352.416
2. Các khoản lãi, phí phải thu		986.376.790.176	808.077.575.588
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21.1		
4. Tài sản Có khác	V.14.4	89.007.579.451	132.901.880.967
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		21.846.107.927.298	21.372.115.468.274

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	3.067.297.843.271	3.627.404.022.212
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.567.297.843.271	1.335.728.022.212
2. Vay các TCTD khác		1.500.000.000.000	2.291.676.000.000
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	14.119.582.411.357	13.303.626.908.749
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	166.041.115.061	78.754.950.033
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	500.000.000.000	500.000.000.000
VII. Các khoản nợ khác		393.127.259.527	386.623.814.919
1. Các khoản lãi, phí phải trả		324.091.691.000	296.975.803.483
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21.2		
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	68.424.827.349	89.037.270.258
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	610.741.178	610.741.178
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		18.246.048.629.216	17.896.409.695.913

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.600.059.298.082	3.475.705.772.361
1. Vốn của TCTD		2.965.800.000.000	2.965.800.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	(34.200.000.000)
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		177.842.104.620	179.184.944.641
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.850.309.806)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối		459.267.503.268	330.720.827.720
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.846.107.927.298	21.372.115.468.274

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	165.385.567.464	85.831.533.009
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		41.206.235.510	35.716.258.783
3. Bảo lãnh khác		124.179.331.954	50.115.274.226
II. Các cam kết đưa ra	VIII.38	-	-
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Nguyễn Châu

Phạm Khắc Khoan



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

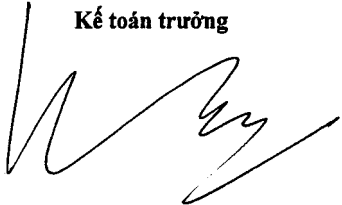
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	552.928.202.405	579.386.522.694	552.928.202.405	579.386.522.694
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	341.021.690.804	294.516.710.864	341.021.690.804	294.516.710.864
I. Thu nhập lãi thuần		211.906.511.601	284.869.811.830	211.906.511.601	284.869.811.830
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.850.269.905	1.642.674.121	1.850.269.905	1.642.674.121
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		1.568.070.621	3.010.252.221	1.568.070.621	3.010.252.221
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	282.199.284	(1.367.578.100)	282.199.284	(1.367.578.100)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	2.626.003.077	88.516.794	2.626.003.077	88.516.794
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(8.414.314.136)	-	(8.414.314.136)	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		58.917.829.321	493.084.482	58.917.829.321	493.084.482
6. Chi phí hoạt động khác		116.356.978	85.415.542	116.356.978	85.415.542
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	58.801.472.343	407.668.940	58.801.472.343	407.668.940
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4.178.000.000		4.178.000.000	
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	139.730.443.152	185.398.778.708	139.730.443.152	185.398.778.708
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		129.649.429.017	98.599.640.756	129.649.429.017	98.599.640.756
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		798.494.694	-	798.494.694	-
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		128.850.934.323	98.599.640.756	128.850.934.323	98.599.640.756
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		27.397.619.674	24.649.910.189	27.397.619.674	24.649.910.189
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	27.397.619.674	24.649.910.189	27.397.619.674	24.649.910.189
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		101.453.314.649	73.949.730.567	101.453.314.649	73.949.730.567

Lập bảng

my12

 Thị Duyên

Kế toán trưởng


 Nguyễn Châu

Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc


 Phạm Khắc Khoan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		655.254.380.643	725.974.934.590
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(594.531.196.113)	(511.406.278.989)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		282.199.284	(1.367.578.100)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4.382.581.611	89.836.994
05. Thu nhập khác		364.367.980	405.183.940
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(133.422.263.054)	(177.402.138.630)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(15.304.649.622)	(70.282.537.854)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(82.974.579.271)	(33.988.578.049)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		20.000.000.000	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		272.653.981.367	399.609.174.113
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(359.977.313)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		259.494.410.657	(434.350.132.343)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		8.264.924.418	(171.915.710.803)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(560.106.178.941)	(498.280.006.540)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		817.248.551.411	1.136.082.719.356
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		87.286.165.028	(4.570.550.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(5.803.583.066)	7.301.196.560
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(1.342.840.021)	(730.840.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>814.360.874.269</u>	<u>399.157.272.294</u>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01. Mua sắm TSCĐ	(40.550.984.099)	(23.036.858.634)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23.322.000.000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.178.000.000	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	<u>(13.050.984.099)</u>	<u>(23.036.858.634)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		801.309.890.170	376.120.413.660
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.465.253.852.281	2.687.946.761.844
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(2.850.309.806)	20.326.754,00
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	<u>5.263.713.432.645</u>	<u>3.064.087.502.258</u>

Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

my 2

Thị Duyên

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc



[Signature]

Phạm Khắc Khoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Ngân hàng) được chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên từ Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long theo quyết định số 2434/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp. Trước đây, Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1115/GPUB ngày 02 tháng 10 năm 1995 của UBND Tỉnh Kiên Giang cấp, Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

4. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: 16-18 Phạm Hồng Thái, P.Vĩnh Thanh Vân, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 26 chi nhánh, 70 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có 01 Công ty con.

5. Công ty con

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) được thành lập theo Giấy phép số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010 và được đăng ký theo giấy CNĐKKD số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 11 năm 2010, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 12 năm 2012. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào Công ty là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là: mua bán tài sản xử lý nợ

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/03/2014: 3.212 người (trong đó gồm 1.469 cộng tác viên).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại Ngân hàng**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2014:

21.125 VND/USD	206,00 VND/JPY
18.883 VND/CAD	18.987 VND/AUD
29.103 VND/EUR	16.617 VND/SGD
35.101 VND/GBP	

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007, Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("Repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("Reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.

TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ Ngân hàng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	31/03/2014	01/01/2014
Tiền mặt bằng VND	154.724.012.398	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.374.862.353	18.050.589.669
Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
Vàng tiền tệ	583.114.287	539.781.855
Vàng phi tiền tệ		
Kim loại quý, đá quý khác		
Tổng cộng	173.681.989.038	105.652.797.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	495.081.968.680	500.116.724.241
<i>Bằng VND</i>	473.281.822.764	478.306.258.729
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	21.800.145.916	21.810.465.512
Tổng cộng	495.081.968.680	500.116.724.241

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

31/03/2014 01/01/2014

3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.278.701.304.357	1.374.029.208.637
<i>Bằng VND</i>	1.251.135.615.224	1.231.892.765.089
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	27.565.689.133	142.136.443.548
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	799.500.000.000	85.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	799.500.000.000	85.000.000.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	-
Cộng	2.078.201.304.357	1.459.029.208.637

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay ngắn hạn	2.095.000.000.000	2.000.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	2.095.000.000.000	2.000.000.000.000
<i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>	-	-
Cho vay trung và dài hạn	-	-
<i>Bằng VND</i>	-	-
<i>Bằng vàng, ngoại tệ</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	2.095.000.000.000	2.000.000.000.000
Tổng cộng	4.173.201.304.357	3.459.029.208.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chứng khoán kinh doanh	31/03/2014	01/01/2014
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	-	-
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:	686.722.653	326.745.340
6. Cho vay khách hàng	31/03/2014	01/01/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.701.895.028.855	12.051.007.608.654
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho thuê tài chính		
Các khoản trả thay cho khách hàng		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	167.238.022.010	77.619.852.868
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
Cho vay theo chỉ định của chính phủ		
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý		
Tổng cộng	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522
6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.474.373.469.707	11.743.394.174.158
Nợ cần chú ý	83.633.202.380	85.512.621.776
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.562.992.375	39.462.414.850
Nợ nghi ngờ	49.340.598.561	48.905.796.395
Nợ có khả năng mất vốn	212.222.787.842	211.352.454.343
Tổng cộng	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522
6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian		
Nợ ngắn hạn	5.803.066.552.380	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	5.514.465.036.076	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	551.601.462.409	554.121.639.625
Tổng cộng	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Công ty nhà nước		
Công ty TNHH	1.990.251.145.478	1.979.901.268.050
Công ty cổ phần	519.562.929.876	515.536.533.332
Doanh nghiệp tư nhân	50.298.872.336	47.839.162.776
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
Hợp tác xã và liên hợp tác xã		
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.309.020.103.175	9.585.350.497.364
Cho vay khác		
Tổng cộng	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Nông và lâm nghiệp	3.301.879.842.950	3.379.079.599.044
Thủy sản	6.720.000.000	6.720.000.000
Công nghiệp chế biến	257.177.779.076	252.363.896.818
Xây dựng	1.247.527.472.563	1.251.957.233.965
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.632.658.708.641	2.615.599.945.898
Khách sạn và nhà hàng	297.454.233.108	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	6.133.905.806	8.427.299.424
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	4.119.581.108.721	4.308.847.651.001
Tổng cộng	11.869.133.050.865	12.128.627.461.522

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu kỳ	81.051.618.596	44.053.361.755
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(16.417.898)	798.494.694
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	81.035.200.698	44.851.856.449
 <u>Năm trước</u>		
Số dư đầu kỳ	68.869.740.257	73.004.431.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	68.869.740.257	73.004.431.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết số dư dự phòng cuối kỳ	31/03/2014	01/01/2014
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	125.887.057.147	125.104.980.351
+ Dự phòng chung	81.035.200.698	81.051.618.596
+ Dự phòng cụ thể	44.851.856.449	44.053.361.755
Cộng	125.887.057.147	125.104.980.351
8. Chứng khoán đầu tư	31/03/2014	01/01/2014
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	1.827.346.018.633	2.100.000.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	1.827.346.018.633	2.100.000.000.000
b. Chứng khoán Vốn	559.749.750.000	559.749.750.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	559.749.750.000	559.749.750.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(58.083.750.000)
Cộng	2.387.095.768.633	2.601.666.000.000
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ		
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	203.385.725.011	203.385.725.011
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.169.286.251)	
Cộng	693.216.438.760	703.385.725.011
Tổng cộng	3.080.312.207.393	3.305.051.725.011
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/03/2014	01/01/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	69.521.100.000
Tổng cộng	46.199.100.000	69.521.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giải đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/03/2014			01/01/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ góp vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ góp vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	46.199.100.000	-	69.521.100.000	69.521.100.000	-
Quỹ đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	31.678.000.000	31.678.000.000	11,00%	55.000.000.000	55.000.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%	5.250.000.000	5.250.000.000	4,38%
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	9.271.100.000	9.271.100.000	10,00%	9.271.100.000	9.271.100.000	10,00%
Tổng cộng	46.199.100.000	46.199.100.000	-	69.521.100.000	69.521.100.000	-

(*) Các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị, nên không lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giải đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam					
10. Tài sản cố định hữu hình					
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014:					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	67.590.948.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.636.981.155	-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	32.628.059.530	1.960.168.592		1.642.172.799	
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	100.219.008.324	(23.574.222) 45.264.997.151	(515.663.600) 56.171.297.524	(85.459.000) 10.193.694.954	(624.696.822) 211.848.997.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.799.298.888	16.389.912.523	15.204.499.465	5.830.978.120	43.224.688.996
- Khấu hao trong năm	709.593.325	1.958.472.282	1.533.408.956	460.343.667	4.661.818.230
- Tăng khác	19.979.361				19.979.361
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	6.528.871.574	18.348.384.805	(322.003.220) 16.415.905.201	6.291.321.787	(322.003.220) 47.584.483.367
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	61.791.649.906	26.938.490.258	41.482.461.659	2.806.003.035	133.018.604.858
Số dư cuối kỳ	93.690.136.750	26.916.612.346	39.755.392.323	3.902.373.167	164.264.514.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam						
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.308.444.305	-	149.982.332.975
- Mua trong năm		42.018.900			-	42.018.900
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác		8.665.902.934	2.637.586.800			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						11.303.489.734
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	51.324.332.613	52.882.213.862	47.812.850.829	9.308.444.305	-	161.327.841.609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
- Khấu hao trong năm	479.694.033	2.280.270.825	1.261.023.409	483.008.140	-	4.503.996.407
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.111.523.712	17.930.945.376	11.878.286.167	6.079.589.331	-	40.000.344.586
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.711.863.114	-	114.485.984.796
Số dư cuối kỳ	47.212.808.901	34.951.268.486	35.934.564.662	3.228.854.974	-	121.327.497.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam				
11. Tài sản cố định thuê tài chính:	Không phát sinh					
12. Tài sản cố định vô hình						
- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	499.336.532.136	-	-	42.555.680.730	474.668.000	542.366.880.866
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác	4.945.280.000					4.945.280.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	504.281.812.136	-	-	42.555.680.730	474.668.000	547.312.160.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.059.915.351	-		12.130.025.106	474.668.000	13.664.608.457
- Khấu hao trong năm	65.261.832		-	1.356.262.845		1.421.524.677
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	1.125.177.183	-	-	13.486.287.951	474.668.000	15.086.133.134
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	498.276.616.785	-	-	30.425.655.624	-	528.702.272.409
Số dư cuối kỳ	503.156.634.953	-	-	29.069.392.779	-	532.226.027.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam						
- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	426.048.619.036	-	-	41.890.535.830	474.668.000	468.413.822.866
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác	11.691.350.000					-
- Thanh lý, nhượng bán						11.691.350.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	437.739.969.036	-	-	41.890.535.830	474.668.000	480.105.172.866
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	798.868.023	-		6.668.733.801	474.668.000	7.942.269.824
- Khấu hao trong năm	65.261.832			1.358.449.266		1.423.711.098
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	864.129.855	-	-	8.027.183.067	474.668.000	9.365.980.922
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	425.249.751.013	-	-	35.221.802.029	-	460.471.553.042
Số dư cuối kỳ	436.875.839.181	-	-	33.863.352.763	-	470.739.191.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư (không phát sinh)

14. Tài sản có khác

	31/03/2014	01/01/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35.780.105.794	30.507.144.193
2. Các khoản phải thu	326.043.623.720	295.687.208.223
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	89.007.579.451	132.901.880.967
Tổng cộng	450.831.308.965	459.096.233.383

14.2 Các khoản phải thu

	31/03/2014	01/01/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	276.563.643.881	260.300.089.306
- Các khoản phải thu bên ngoài	49.479.979.839	35.387.118.917
Cộng	326.043.623.720	295.687.208.223

14.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

	31/03/2014	01/01/2014
Cộng	-	-

14.4 Tài sản có khác

	31/03/2014	01/01/2014
- Tài sản khác	17.071.091.941	72.628.603.231
- Chi phí chờ phân bổ	57.385.653.254	51.696.429.034
- Ủy thác đầu tư		
- Phải thu khác	14.550.834.256	8.576.848.702
Cộng	89.007.579.451	132.901.880.967

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

15.1. Vay NHNN

15.2. Vay Bộ Tài chính

15.3. Các khoản nợ khác

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2014	01/01/2014
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.221.450.408.289	1.220.728.022.212
- Bằng VND	1.221.450.408.289	1.220.728.022.212
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	345.847.434.982	115.000.000.000
- Bằng VND	345.847.434.982	115.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	1.567.297.843.271	1.335.728.022.212

16.2. Vay các TCTD khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bảng VND	1.500.000.000.000	2.291.676.000.000
- Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
Cộng	1.500.000.000.000	2.291.676.000.000
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	3.067.297.843.271	3.627.404.022.212
17. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	31/03/2014	01/01/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	145.183.089.460	205.301.691.026
- Bảng VND	132.204.683.277	203.800.727.644
- Bảng vàng và ngoại tệ	12.978.406.183	1.500.963.382
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.952.585.926.313	13.082.891.243.757
- Bảng VND	13.687.137.584.554	12.814.776.595.333
- Bảng vàng và ngoại tệ	265.448.341.759	268.114.648.424
Tiền gửi ký quỹ	21.813.395.584	15.433.973.966
Tổng cộng	14.119.582.411.357	13.303.626.908.749
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
	31/03/2014	01/01/2014
Tiền gửi của KBNN		
Tiền gửi của TCKT	211.352.749.798	236.936.038.189
Doanh nghiệp nhà nước		
Công ty TNHH	162.973.708.321	154.647.417.267
Công ty CP	47.273.224.548	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	1.105.816.929	29.964.199.941
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi của cá nhân	13.797.060.217.498	12.964.008.667.822
Tiền gửi của các đối tượng khác	111.169.444.061	102.682.202.738
Tổng cộng	14.119.582.411.357	13.303.626.908.749
18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
	31/03/2014	01/01/2014
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	164.999.711.500	77.713.053.500
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ		
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	164.999.711.500	77.713.053.500
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.041.403.561	1.041.896.533
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	166.041.115.061	78.754.950.033

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ được sử dụng để tài trợ cho các Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
	31/03/2014	01/01/2014
Trái phiếu	-	-
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ		
Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	500.000.000.000
- Bằng VND	500.000.000.000	500.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng cộng	500.000.000.000	500.000.000.000
19.1. Trái phiếu		
Cộng	-	-
19.2. Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng	500.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng tới 5 năm		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 5 năm trở lên		
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000
20. Các khoản nợ khác		
	31/03/2014	01/01/2014
Các khoản phải trả nội bộ	30.969.280.401	31.396.036.429
Các khoản phải trả bên ngoài	37.455.546.948	57.641.233.829
Dự phòng rủi ro khác	610.741.178	610.741.178
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	610.741.178	610.741.178
Tổng cộng	69.035.568.527	89.648.011.436
21. Thuế thu nhập hoãn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng										
22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu										
CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.000.000	-	(34.200)	-	3	115.674	53.234	10.275	330.720	3.475.706
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	128.851	128.851
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									128.851	128.851
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ									-	-
- Các khoản tăng khác									-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.850	-	-	-	1.343	304	4.497
- Sử dụng trong kỳ				2.850				1.343	304	4.497
- Chia cổ tức kỳ này										
- Các khoản giảm khác				-						-
Số dư tại ngày 31/03/2014	3.000.000	-	(34.200)	(2.850)	3	115.674	53.234	8.932	459.267	3.600.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	31/03/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp các thành viên khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000	
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)		(34.200)	(34.200)	
Tổng cộng	2.965.800	2.965.800	-	2.965.800	2.965.800	-

22.5. Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2014	01/01/2014
22.6. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800.000	3.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	296.200.000	296.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	296.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	10.198.424.415	40.815.097.806
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	499.884.545.261	468.739.152.785
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	42.136.111.483	68.891.250.278
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	709.121.246	941.021.825
Tổng cộng	552.928.202.405	579.386.522.694

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
Trả lãi tiền gửi	285.521.585.361	266.122.539.253
Trả lãi tiền vay	25.908.826.113	6.078.607.277
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.750.000.000	22.250.000.000
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.841.279.330	65.564.334
Tổng cộng	341.021.690.804	294.516.710.864

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
Thu phí dịch vụ	1.850.269.905	1.642.674.121
Thu dịch vụ thanh toán	1.238.226.220	857.272.908
Thu dịch vụ bảo lãnh	491.892.085	502.557.619
Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý	30.372.700	138.439.080
Thu khác về dịch vụ	89.778.900	144.404.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí từ hoạt động dịch vụ	1.568.070.621	3.010.252.221
Chi dịch vụ thanh toán	907.385.256	1.150.188.759
Chi phí dịch vụ môi giới	23.893.471	42.547.072
Chi về dịch vụ ngân quỹ	554.037.618	685.312.917
Chi về dịch vụ tư vấn	31.277.776	4.700.000
Chi khác về dịch vụ	51.476.500	1.127.503.473
	282.199.284	(1.367.578.100)
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	<u>Từ 01/01/2014 đến</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.027.794.038	129.487.000
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.012.794.038	125.891.093
Thu từ chênh lệch khác	0	3.595.907
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.000.000	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.401.790.961	40.970.206
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.401.790.961	40.970.206
Chi từ chênh lệch khác	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.626.003.077	88.516.794
27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh		
	<u>Từ 01/01/2014 đến</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	<u>Từ 01/01/2014 đến</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.227.627.298	
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	472.655.183	
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(10.169.286.251)	
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(8.414.314.136)	-
29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.		
	<u>Từ 01/01/2014 đến</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.178.000.000	-
Tổng cộng	4.178.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	58.917.829.321	493.084.482
Chi phí từ hoạt động khác	116.356.978	85.415.542
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	58.801.472.343	407.668.940

31. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.666.316.732	3.574.419.896
2. Chi phí cho nhân viên	69.570.516.285	59.516.075.239
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	62.912.788.041	56.031.171.604
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	4.107.886.744	3.156.450.777
<i>Chi trợ cấp</i>	75.808.600	244.122.858
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	600.000
3. Chi về tài sản	24.031.737.647	23.035.149.146
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	6.122.599.294	5.928.792.405
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	39.242.132.488	95.674.764.427
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	1.142.485.692	1.631.486.870
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.219.740.000	3.598.370.000
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	139.730.443.152	185.398.778.708

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	128.850.934.323	98.599.640.756
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	4.178.000.000	-
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	4.178.000.000	-
<i>Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu</i>		
<i>Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất</i>		
<i>Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc</i>		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế	124.672.934.323	98.599.640.756
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.397.619.674	24.649.910.189
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.397.619.674	24.649.910.189
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	173.681.989.038	148.864.217.464
Tiền gửi tại NHNN	495.081.968.680	1.184.396.487.490
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.594.949.474.927	1.730.826.797.304
Tổng cộng	5.263.713.432.645	3.064.087.502.259

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: (không phát sinh)

VIII. Các thông tin khác

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.743	1.507
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	49.849.976.168	42.131.435.797
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	1.342.840.021	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	51.192.816.189	42.131.435.797
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	9.533.367	9.319.052
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.790.173	9.319.052

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	116.291.698	164.791.139	177.428.397	103.654.440
3. Thuế TNDN	18.926.098.684	27.397.619.674	15.304.649.622	31.019.068.736
9. Các loại thuế khác	13.463.444.735	385.644.967	12.571.097.594	1.277.992.108
Tổng cộng	32.505.835.117	27.948.055.780	28.053.175.613	32.400.715.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	31/03/2014	01/01/2014
Bất động sản	21.971.638.444.543	22.587.753.757.643
Máy móc thiết bị	16.887.316.384	7.328.316.384
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	4.578.206.832.843	4.731.795.982.527
Vật tư, hàng hóa	165.770.863.000	298.624.699.888
Tài sản thế chấp khác	720.004.262.152	648.925.336.303
Tổng	27.452.507.718.922	28.274.428.092.745

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/03/2014	01/01/2014
I. Bảo lãnh thanh toán	49.533.060.000	21.088.710.000
VNĐ	49.533.060.000	21.088.710.000
Ngoại tệ		
II. Bảo lãnh vay vốn	-	-
VNĐ		
Ngoại tệ		
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	18.927.788.391	19.718.195.111
VNĐ	18.927.788.391	19.718.195.111
Ngoại tệ		
IV. Bảo lãnh dự thầu	-	954.600.000
VNĐ	-	954.600.000
Ngoại tệ		
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	41.206.235.510	35.716.258.783
VNĐ	41.206.235.510	35.716.258.783
Ngoại tệ		
VI. Cam kết bảo lãnh khác	55.718.483.563	8.353.769.115
VNĐ	55.718.483.563	8.353.769.115
Ngoại tệ		
Tổng cộng	165.385.567.464	85.831.533.009

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro
40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể
41. Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.8 và 2.9.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD

Giải đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		173.682							173.682
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			495.082						495.082
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.013.201	2.095.000			65.000		4.173.201
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		687							687
Cho vay khách hàng (*)	394.760	552.053	76.086	59.555	282.373	2.967.604	6.985.102	551.601	11.869.133
Chứng khoán đầu tư (*)			82.346			650.000	1.798.386	559.750	3.090.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		46.199							46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		696.491							696.491
Tài sản Có khác (*)		1.437.208							1.437.208
Tổng Tài sản	394.760	2.906.319	2.666.714	2.154.555	282.373	3.617.604	8.848.488	1.111.351	21.982.164
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.501.450			1.565.847			3.067.298
Tiền gửi của khách hàng			223.143	3.060.730	3.939.665	2.691.948	4.187.386	16.710	14.119.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							166.041		166.041
Phát hành giấy tờ có giá						500.000			500.000
Các khoản nợ khác		393.127							393.127
Tổng Nợ phải trả	-	393.127	1.724.594	3.060.730	3.939.665	4.757.795	4.353.427	16.710	18.246.049
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	394.760	2.513.192	942.121	(906.175)	(3.657.293)	(1.140.191)	4.495.061	1.094.642	3.736.116
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	394.760	2.513.192	942.121	(906.175)	(3.657.293)	(1.140.191)	4.495.061	1.094.642	3.736.116

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	154.724	14.418	2.916	583	1.041	173.682
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	473.282	21.800		-	-	495.082
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.061.135	111.232	291	-	542	4.173.201
Chứng khoán kinh doanh (*)	-		-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	687		-	-	-	687
Cho vay khách hàng (*)	11.733.005	136.129	-	-	-	11.869.133
Chứng khoán đầu tư (*)	3.090.482		-	-	-	3.090.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	46.199		-	-	-	46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	696.491		-	-	-	696.491
Tài sản Có khác (*)	1.437.208		-	-	-	1.437.208
Tổng Tài sản	21.693.212	283.579	3.207	583	1.583	21.982.164
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3.067.298	-	-	-	-	3.067.298
Tiền gửi của khách hàng	13.831.117	288.465	-	-	-	14.119.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	166.041	-	-	-	-	166.041
Phát hành giấy tờ có giá	500.000		-	-	-	500.000
Các khoản nợ khác	393.127	-	-	-	-	393.127
Vốn và các quỹ	3.600.059	-	-	-	-	3.600.059
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	21.557.643	288.465	-	-	-	21.846.108
Trạng thái tiền tệ nội bảng	135.569	(4.886)	3.207	583	1.583	136.056
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ tổng	135.569	(4.886)	3.207	583	1.583	136.056

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2014 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			173.682					173.682
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			495.082					495.082
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			2.078.201	2.095.000				4.173.201
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			687					687
Cho vay khách hàng (*)	311.126	83.633	2.841.042	1.371.656	5.600.821	1.422.740	238.115	11.869.133
Chứng khoán đầu tư (*)			582.346	950.000	400.000	598.386	559.750	3.090.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						46.199		46.199
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							696.491	696.491
Tài sản Có khác (*)			1.437.208					1.437.208
Tổng Tài sản	311.126	83.633	7.608.247	4.416.656	6.000.821	2.067.324	1.494.356	21.982.164
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.501.450	1.565.746	102			3.067.298
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.065.535	2.823.590	4.952.418	1.276.241	1.799	14.119.583
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-					-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-				166.041		166.041
Phát hành giấy tờ có giá	-	-			500.000			500.000
Các khoản nợ khác	-	-	393.127					393.127
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.960.113	4.389.335	5.452.520	1.442.282	1.799	18.246.049
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	311.126	83.633	648.134	27.321	548.301	625.042	1.492.557	3.736.115

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Kiên Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Lập bảng

my 2

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Chân



Tổng Giám đốc

Phạm Khắc Khoan